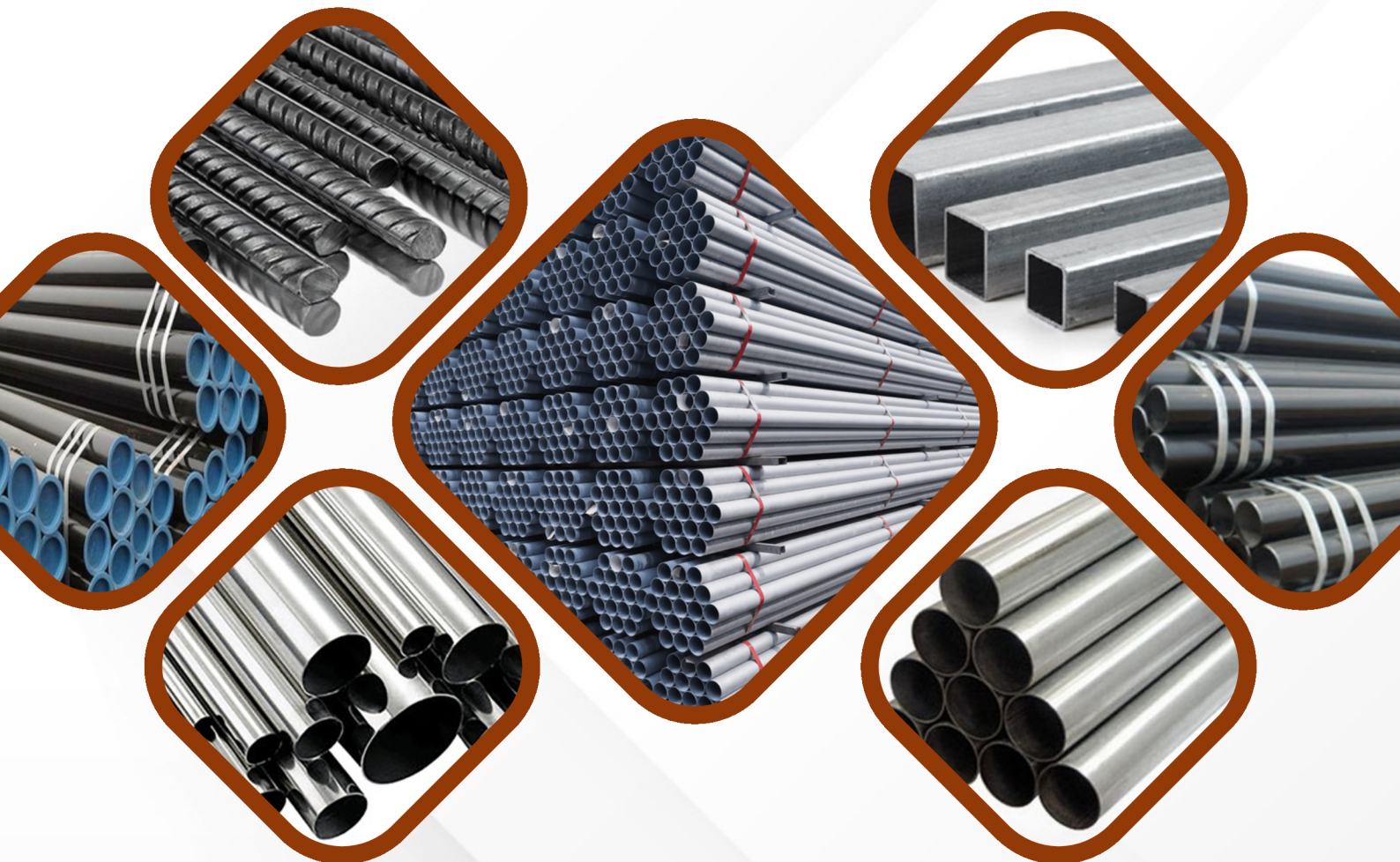




VẠN TÍN STEEL
MỘT CHỮ TÍN - VẠN NIỀM TIN

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI THÉP VẠN TÍN



CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI THÉP VẠN TÍN

MST: 3401253349



vantinsteelpipe@gmail.com



0909 886 978



vantinsteel.com



facebook.com/vantinsteelpipe

THƯ NGỎ

Kính gửi: Quý Khách Hàng - Quý Đối Tác.

Công Ty TNHH Xây Dựng Và Thương Mại Thép Vạn Tín xin gửi lời chào trân trọng đến quý khách hàng và đối tác. Với mong muốn tạo ra một liên minh các Nhà Máy và Đại Lý Phân Phối các mặt hàng liên quan đến Xây Dựng cùng với triết lý kinh doanh: “Bạn cho tôi cơ hội - Tôi gửi bạn Niềm tin” **Vạn Tín Steel** tự hào là đơn vị tiên phong trong việc kết nối, giao thương và đem đến quý khách hàng, đối tác các sản phẩm liên quan đến vật liệu xây dựng nói chung và sản phẩm về thép nói riêng với chất lượng và giá cả cạnh tranh nhất.



DANH MỤC HỒ SƠ

Lời giới thiệu - Hồ Sơ Pháp Lý	04 - 05
Sản phẩm chủ đạo	06 - 07
Bảng quy chuẩn khối lượng	08 - 23
Đối tác chiến lược	24 - 25
Lời cảm ơn	26





LỜI GIỚI THIỆU

Dù là doanh nghiệp còn non trẻ, **Công Ty TNHH Xây Dựng Và Thương Mại Thép Vạn Tín** luôn đặt chữ **TÍN** lên hàng đầu trong mọi hoạt động kinh doanh. Với triết lý “Bạn cho tôi cơ hội - Tôi gửi bạn niềm tin”, chúng tôi không ngừng nỗ lực để mang đến cho khách hàng những sản phẩm chất lượng, dịch vụ tận tâm và giá trị bền vững.

Mỗi cơ hội hợp tác là một bước tiến để **Vạn Tín Steel** hoàn thiện và phát triển. Sự tin tưởng của Quý Khách Hàng và Đối Tác chính là động lực để chúng tôi vững bước trên con đường xây dựng thương hiệu uy tín trong ngành.

Sở hữu mạng lưới đối tác trong và ngoài nước, **Vạn Tín Steel** tự tin mang đến cho khách hàng các giải pháp tối ưu, đáp ứng trọn vẹn mọi nhu cầu về Thép và Vật Liệu Xây Dựng.

**Hãy đồng hành cùng Vạn Tín Steel
Cùng nhau kiến tạo những thành công mới!**



VẠN TÍN STEEL
MỘT CHỮ TÍN - VẠN NIỀM TIN

HỒ SƠ PHÁP LÝ

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH THUẬN
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mã số doanh nghiệp: 3401253349
Đăng ký lần đầu: ngày 03 tháng 05 năm 2024

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG
MẠI THÉP VẠN TÍN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VAN TIN STEEL CONSTRUCTION
AND TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: CÔNG TY TNHH XD VÀ TM THÉP VẠN TÍN

2. Địa chỉ trụ sở chính

Tổ 8, Thôn 3, Thị Trấn Ma Lâm, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Điện thoại: 0909 886 978

Fax:

Website:

Email:

3. **Vốn điều lệ** : 6.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Sáu tỷ đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Họ và tên: NGUYỄN THỊ KIM PHUƠNG

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 15/02/1999

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 060199006242

Ngày cấp: 30/05/2023 Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự
xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ 8, Thôn 3, Thị Trấn Ma Lâm, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh
Bình Thuận, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ 8, Thôn 3, Thị Trấn Ma Lâm, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình
Thuận, Việt Nam

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: NGUYỄN THỊ KIM PHUƠNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 15/02/1999

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 060199006242

Ngày cấp: 30/05/2023

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật
tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ 8, Thôn 3, Thị Trấn Ma Lâm, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh
Bình Thuận, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ 8, Thôn 3, Thị Trấn Ma Lâm, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình
Thuận, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG



Trần Văn Hải Bình

SẢN PHẨM CHỦ ĐẠO



Ống Thép Đen



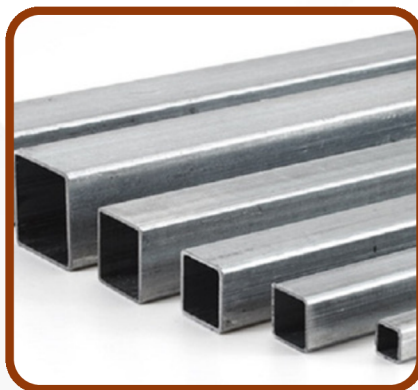
**Ống Thép Hàn
Mạ Kẽm Nhúng
Nóng**



Ống Thép Đúc



Ống Tôn Kẽm

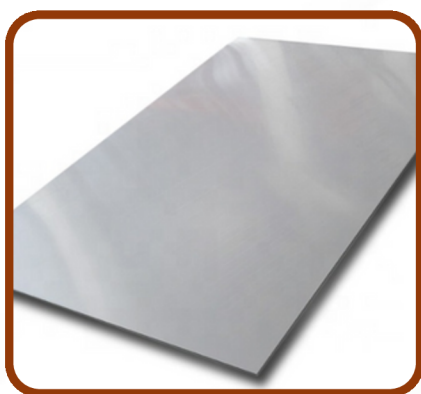


Vuông Hộp Kẽm



Ống Inox 304

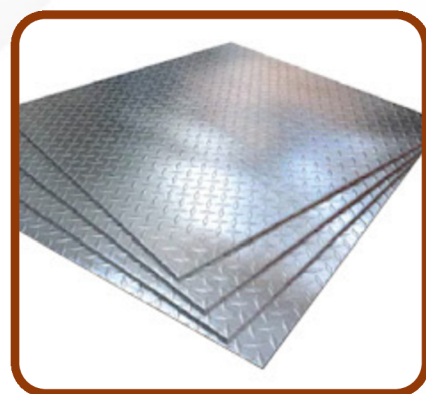
SẢN PHẨM CHỦ ĐẠO



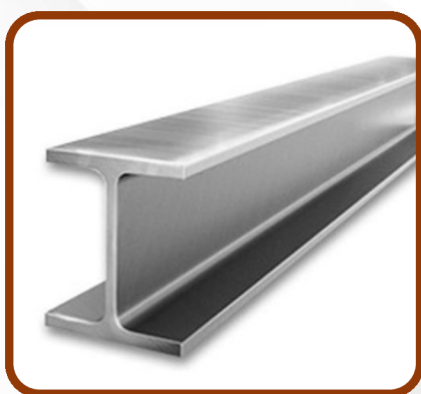
Thép Tấm Trơn



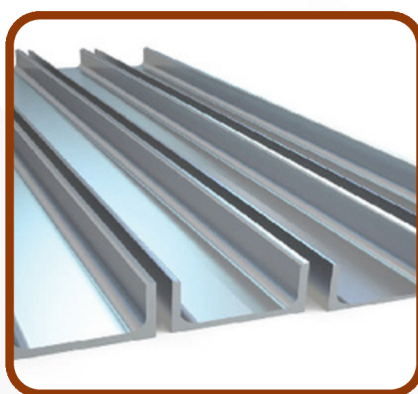
Thép Xây Dựng



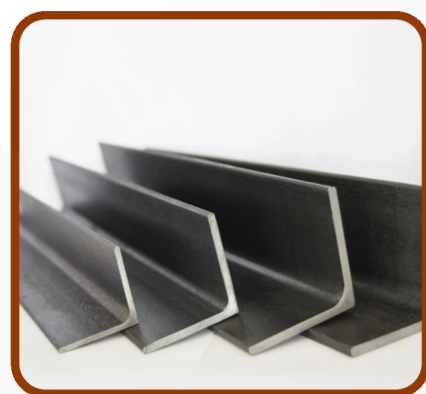
Thép Tấm Gân



Thép Hình I



Thép Hình U



Thép Hình V

BẢNG QUY CHUẨN KHỐI LƯỢNG ỐNG THÉP MẠ KẼM NHÚNG NÓNG



- Tiêu Chuẩn: ASTM A53, BS 1387 - 1985, ..v..v..
- Dung sai đường kính ngoài: $\pm 1\%$
- Dung sai chiều dày thành ống : $\pm 8\%$
- Dung sai về trọng lượng: $\pm 8\%$ ($\pm 10\%$ ASTM A53)
- Các Nhà Máy: Hoà Phát - Việt Đức - Hoa Sen - Seah
- Việt Long - Vinapipe ..v..v..



VẠN TÍN STEEL

MỘT CHỮ TÍN - VẠN NIỀM TIN

BẢNG QUY CHUẨN TRỌNG LƯỢNG ỐNG THÉP HÀN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG TIÊU CHUẨN ANH QUỐC BS 1387 - 1985

Đường Kính Ngoài

Chủng Loại	Đ.K Danh Nghĩa	Φ 21.2	Φ 26.65	Φ 33.5	Φ 42.2	Φ 48.1	Φ 59.9	Φ 75.6	Φ 88.3	Φ 113.5
	Inch	1/2"	3/4"	1"	1 - 1/4"	1 - 1/2"	2"	2 - 1/2"	3"	4"
	(mm)	15	20	25	32	40	50	65	80	100
	Số Cây	168	113	80	61	52	37	27	24	16
Class BS - A1	Độ Dày (mm)	1.9	2.1	2.3	2.3	2.5	2.6	2.9	2.9	3.2
	kg/m	0.914	1.284	1.787	2.260	2.830	3.693	5.228	6.138	8.763
	kg/cây	5.484	7.704	10.722	13.560	16.980	22.158	31.368	36.828	52.578
Class BS - Light	Độ Dày (mm)	2.1	2.3	2.6	2.6	2.9	2.9	3.2	3.2	3.6
	kg/m	0.982	1.381	1.981	2.540	3.230	4.080	5.710	6.720	9.570
	kg/cây	5.935	8.286	11.886	15.240	19.380	24.480	34.260	40.320	58.500
Class BS - Medium	Độ Dày (mm)	2.6	2.6	3.2	3.2	3.2	3.6	3.6	4.0	4.5
	kg/m	1.210	1.560	2.400	3.200	3.570	5.030	6.430	8.370	12.200
	kg/cây	7.260	9.360	14.400	18.600	21.420	30.180	38.580	50.220	73.200
Class BS - Heavy	Độ Dày (mm)	-	-	-	-	4.0	4.5	4.5	5.0	5.5
	kg/m	-	-	-	-	4.350	6.190	7.890	10.300	14.650
	kg/cây	-	-	-	-	26.100	37.140	47.340	61.800	87.890



VẠN TÍN STEEL

MỘT CHỮ TÍN - VẠN NIỀM TIN

BẢNG KÍCH THƯỚC - TRỌNG LƯỢNG & THỬ ÁP LỰC ỐNG THÉP TRÒN ĐEN VÀ ỐNG THÉP MẠ KẼM (ASTM A53)								
Đường Kính Ngoài	Kích Thước		Độ Dày Thành Ống	Trọng Lượng		Thử Áp Lực		Số Cây/Bó
	NPS	DN	mm					
(mm)	inch	(mm)	(mm)	Kg/m	Kg/cây	at	kPa	(cây)
21.3	1/2	15	2.77	1.27	7.62	48	4800	168
26.7	3/4	20	2.87	1.69	10.14	48	4800	113
33.4	1	25	3.38	2.5	15	48	4800	80
42.2	1-1/4	32	3.56	3.39	20.34	83	8300	61
			4.85	4.47	26.82	124	12400	
48.3	1-1/2	40	3.68	4.05	24.3	83	8300	52
			5.08	5.41	32.46	124	12400	
60.3	2	50	3.91	5.44	32.64	159	15900	37
			5.54	7.48	44.88	172	17200	
73	2-1/2	65	5.16	8.63	51.78	172	17200	27
88.9	3	80	3.18	6.72	40.32	89	8900	24
			3.96	8.29	49.74	110	11000	
			4.78	9.92	59.52	133.3	13330	
			5.49	11.29	67.74	153	15300	
101.6	3-1/2	90	3.18	7.72	46.32	67	6700	16
			3.96	9.53	57.18	77	7700	
			4.78	11.41	68.46	117	11700	
			5.49	13.57	81.42	140	14000	
114.3	4	100	3.18	8.71	52.26	69	6900	16
			3.96	10.78	64.68	86	8600	
			4.78	12.91	77.46	103	10300	
			5.56	14.91	89.46	121	12100	
			6.02	16.07	96.42	131	13100	
			6.35	16.9	101.4	139	13800	
141.3	5	125	3.96	13.41	80.46	70	7000	16
			4.78	16.09	96.54	84	8400	
			5.56	18.61	111.66	98	9800	
			6.55	21.77	130.62	115	11500	
168.3	6	150	4.78	19.27	115.62	70	7000	10
			5.56	22.31	133.86	82	8200	
			6.35	25.36	152.16	94	9400	
			7.11	28.26	169.56	105	10500	



VẠN TÍN STEEL

MỘT CHỮ TÍN - VẠN NIỀM TIN

BẢNG KÍCH THƯỚC - TRỌNG LƯỢNG & THỬ ÁP LỰC ỐNG THÉP TRÒN ĐEN VÀ ỐNG THÉP MẠ KẼM (ASTM A53)								
Đường Kính Ngoài	Kích Thước		Độ Dày Thành Ống	Trọng Lượng		Thử Áp Lực		Số Cây/Bó
	NPS	DN	mm					
(mm)	inch	(mm)	(mm)	Kg/m	Kg/cây	at	kPa	(cây)
219.1	8	200	4.78	25.26	151.56	54	5400	7
			5.16	27.22	163.32	59	5900	
			5.56	29.28	175.68	63	6300	
			6.35	33.31	199.86	72	7200	
			7.04	36.31	217.86	78	7800	
			7.92	41.24	247.44	90	9000	
			8.18	42.55	255.3	92	9200	
			8.74	45.34	272.04	99	9900	
			9.52	49.2	295.2	108	10800	
			10.31	53.08	318.48	117	11700	
			11.13	57.08	342.48	126	12600	
			12.7	64.64	387.84	144	14400	
273	10	250	4.78	31.62	189.72	43	4300	2
			5.16	34.08	204.48	47	4700	
			5.56	36.67	220.02	50	5000	
			6.35	41.75	250.5	58	5800	
			7.09	46.49	278.94	64	6400	
			7.8	51.01	306.06	71	7100	
			8.74	56.96	341.76	79	7900	
			9.27	60.29	361.74	84	8400	
			11.13	71.87	431.22	101	10100	
			12.7	81.52	489.12	115	11500	
323.8	12	300	5.16	40.55	243.3	39	3900	2
			5.56	43.63	261.78	43	4300	
			6.35	49.71	298.26	49	4900	
			7.14	55.75	334.5	54	5400	
			7.92	61.69	370.14	61	6100	
			8.38	65.18	391.08	64	6400	
			8.74	67.9	407.4	67	6700	
			9.52	73.78	442.68	73	7300	
			10.31	79.7	478.2	79	7900	
			11.13	85.82	514.92	85	8500	
			12.7	97.43	584.58	97	9700	

BẢNG QUY CHUẨN KHỐI LƯỢNG ỐNG THÉP TRÒN - VUÔNG - CHỮ NHẬT



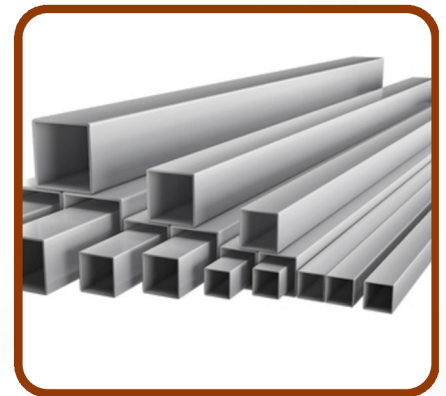
- Tiêu Chuẩn: ASTM A500, KS D3568, ..v..v..
- Dung sai đường kính ngoài: $\pm 1\%$
- Dung sai chiều dày thành ống: $\pm 10\%$
- Dung sai về trọng lượng: $\pm 8\%$
- Các Nhà Máy: Hoà Phát - Việt Đức - Hoa Sen - Việt Long - Sunrise - Nam Hưng - Ánh Hoà - Asia - Nguyễn Tín..v..v..



VẠN TÍN STEEL
MỘT CHỮ TÍN - VẠN NIỀM TIN

BẢNG QUY CHUẨN KHỐI LƯỢNG ỐNG VUÔNG HỘP KẼM - NHÀ MÁY SUNRISE

- Tiêu Chuẩn: ASTM A500/A500M-18/tđ.
- Dung sai đường kính ngoài: $\pm 1\%$.
- Dung sai chiều dày thành ống: $\pm 8\%$.
- Dung sai về trọng lượng: $\pm 8\%$.



BẢNG QUY CHUẨN TRỌNG LƯỢNG THÉP ỐNG - VUÔNG - HỘP MẠ KẼM
TIÊU CHUẨN ASTM A500/A500M-18 - NHÀ MÁY SUNRISE

Loại Sản Phẩm	Kích Thước Dimension	Độ Dày Ống (mm)																			
		0.6	0.7	0.8	0.9	1.0	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	1.7	1.8	1.9	2.0	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5
Ống Vuông Mạ Kẽm	12 x 12	1.27	1.48	1.70	1.91	2.12	2.33	2.54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	14 x 14	1.46	1.70	1.94	2.18	2.43	2.67	2.91	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	16 x 16	1.70	1.98	2.26	2.54	2.83	3.11	3.39	3.67	3.96	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	20 x 20	-	2.47	2.83	3.18	3.53	3.89	4.24	4.59	4.95	5.30	5.65	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	25 x 25	-	3.13	3.58	4.03	4.47	4.92	5.37	5.82	6.26	6.71	7.16	7.61	8.05	8.50	8.95	-	-	-	-	-
	30 x 30	-	3.79	4.33	4.87	5.42	5.96	6.50	7.04	7.58	8.12	8.67	9.21	9.75	10.29	10.83	-	-	-	-	-
	40 x 40	-	5.11	5.84	6.57	7.30	8.03	8.76	9.49	10.22	10.95	11.68	12.41	13.14	13.87	14.60	-	-	-	-	-
	50 x 50	-	-	-	-	-	10.10	11.02	11.94	12.86	13.78	14.70	15.61	16.53	17.45	18.37	-	-	-	-	-
	60 x 60	-	-	-	-	-	-	13.28	14.39	15.50	16.60	17.71	18.82	19.92	21.03	22.14	-	-	-	-	-
	75 x 75	-	-	-	-	-	-	16.67	18.06	19.45	20.84	22.23	23.62	25.01	26.40	27.79	29.18	30.57	31.96	33.35	34.74
90 x 90	-	-	-	-	-	-	20.06	21.74	23.41	25.08	26.75	28.42	30.10	31.77	33.44	35.11	36.79	38.46	40.13	41.80	
Ống Hộp Mạ Kẽm	10 x 20	1.61	1.88	2.15	2.42	2.68	2.95	3.22	3.49	3.76	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	13 x 26	2.12	2.47	2.83	3.18	3.53	3.89	4.24	4.59	4.95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	20 x 40	-	3.79	4.33	4.87	5.42	5.96	6.50	7.04	7.58	8.12	8.67	9.21	9.75	10.29	10.83	-	-	-	-	-
	25 x 50	-	4.78	5.46	6.15	6.83	7.51	8.20	8.88	9.56	10.24	10.93	11.61	12.29	12.98	13.66	-	-	-	-	-
	30 x 60	-	5.77	6.59	7.42	8.24	9.07	9.89	10.72	11.54	12.36	13.19	14.01	14.84	15.66	16.49	-	-	-	-	-
	30 x 90	-	-	8.85	9.96	11.07	12.18	13.28	14.39	15.50	16.60	17.71	18.82	19.92	21.03	22.14	-	-	-	-	-
	40 x 80	-	-	8.85	9.96	11.07	12.18	13.28	14.39	15.50	16.60	17.71	18.82	19.92	21.03	22.14	-	-	-	-	-
	45 x 90	-	-	-	-	12.48	13.73	14.98	16.23	17.47	18.72	19.97	21.22	22.47	23.71	24.96	-	-	-	-	-
	50 x 100	-	-	-	-	13.89	15.28	16.67	18.06	19.45	20.84	22.23	23.62	25.01	26.40	27.79	29.18	30.57	31.96	33.35	34.74
60 x 120	-	-	-	-	16.72	18.39	20.06	21.74	23.41	25.08	26.75	28.42	30.10	31.77	33.44	35.11	36.79	38.46	40.13	41.80	

BẢNG QUY CHUẨN KHỐI LƯỢNG ỐNG TRÒN MẠ KẼM - NHÀ MÁY SUNRISE

- Tiêu Chuẩn: ASTM A500/A500M-18/tđ.
- Dung sai đường kính ngoài: $\pm 1\%$.
- Dung sai chiều dày thành ống: $\pm 8\%$.
- Dung sai về trọng lượng: $\pm 8\%$.

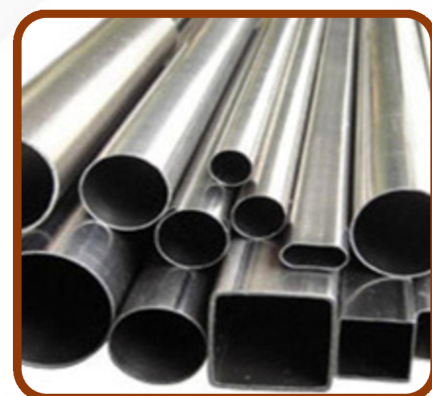


**BẢNG QUY CHUẨN TRỌNG LƯỢNG THÉP ỐNG - VUÔNG - HỘP MẠ KẼM
TIÊU CHUẨN ASTM A500/A500M-18 - NHÀ MÁY SUNRISE**

Loại Sản Phẩm	Kích Thước Dimension	Độ Dày Ống (mm)														
		0.6	0.7	0.8	0.9	1.0	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	1.7	1.8	1.9	2.0
Ống Tôn Mạ Kẽm	Φ 14	1.20	1.38	1.58	1.78	1.98	2.18	2.37	2.57	2.77	-	-	-	-	-	-
	Φ 16	1.37	1.58	1.81	2.03	2.26	2.49	2.71	2.94	3.16	-	-	-	-	-	-
	Φ 16	-	1.91	2.19	2.46	2.73	3.00	3.28	3.55	3.82	-	-	-	-	-	-
	Φ 21	-	2.08	2.37	2.67	2.97	3.26	3.56	3.86	4.15	4.45	4.75	5.04	5.34	5.64	5.93
	Φ 25	-	2.47	2.83	3.18	3.53	3.89	4.24	4.59	4.95	5.30	5.66	6.01	6.36	6.72	7.07
	Φ 27	-	2.74	3.13	3.52	3.91	4.30	4.69	5.08	5.47	5.86	6.25	6.65	7.04	7.43	7.82
	Φ 34	-	3.40	3.88	4.37	4.85	5.34	5.82	6.31	6.79	7.28	7.76	8.25	8.73	9.22	9.70
	Φ 38	-	3.79	4.33	4.87	5.42	5.96	6.50	7.04	7.58	8.12	8.66	9.21	9.75	10.29	10.83
	Φ 42	-	-	4.82	5.43	6.03	6.63	7.24	7.84	8.44	9.05	9.65	10.25	10.86	11.46	12.06
	Φ 49	-	-	5.56	6.36	7.07	7.77	8.48	9.18	9.89	10.60	11.30	12.01	12.72	13.42	14.13
	Φ 60	-	-	-	7.76	8.62	9.48	10.34	11.20	12.07	12.93	13.79	14.65	15.51	16.38	17.24
	Φ 76	-	-	-	9.96	11.07	12.17	13.28	14.39	15.49	16.60	17.71	18.81	19.92	21.03	22.13
	Φ 90	-	-	-	-	13.10	14.41	15.72	17.02	18.33	19.64	20.95	22.26	23.57	24.88	26.19
	Φ 114	-	-	-	-	16.72	18.39	20.07	21.74	23.41	25.08	26.76	28.43	30.10	31.77	33.44

BẢNG QUY CHUẨN KHỐI LƯỢNG ỐNG TÔN VUÔNG HỘP KẼM - NHÀ MÁY NAM KIM

- Tiêu Chuẩn: ASTM A500/A500M-18/tđ.
- Dung sai đường kính ngoài: $\pm 1\%$.
- Dung sai chiều dày thành ống: $\pm 8\%$.
- Dung sai về trọng lượng: $\pm 8\%$.



BẢNG QUY CHUẨN TRỌNG LƯỢNG THÉP ỐNG - VUÔNG - HỘP MẠ KẼM
TIÊU CHUẨN JIS G3466 & G3444 Coating Z80 - Z275 - NHÀ MÁY NAM KIM

Loại Sản Phẩm	Kích Thước	Số Cây/Bó	Tỷ trọng theo độ dày (ký/bó)									
			0.7	0.8	0.9	1.0	1.1	1.2	1.4	1.8	2.0	2.5
Ống Vuông Mạ Kẽm	14 x 14	200	314 ≤	315 - 357	358 - 407	408 - 455	456 - 505	506 - 554	603 - 653	802 - 850	899 - 947	999 - 1192
	16 x 16	100	183 ≤	184 - 208	209 - 237	238 - 265	266 - 294	295 - 323	352 - 380	468 - 495	524 - 551	582 - 694
	20 x 20	100	231 ≤	232 - 264	265 - 300	301 - 336	337 - 373	374 - 409	445 - 482	592 - 627	644 - 699	737 - 879
	25 x 25	100	292 ≤	293 - 333	334 - 379	380 - 425	426 - 471	472 - 516	562 - 609	748 - 792	838 - 882	931 - 1111
	30 x 30	100	353 ≤	354 - 402	403 - 458	459 - 513	514 - 569	570 - 624	679 - 736	803 - 957	1013 - 1066	1125 - 1342
	36 x 36	100	426 ≤	427 - 486	487 - 553	554 - 619	620 - 687	688 - 753	820 - 888	1090 - 1155	1222 - 1287	1357 - 1620
	40 x 40	50	237 ≤	238 - 271	272 - 308	309 - 345	346 - 383	384 - 419	457 - 495	608 - 643	681 - 717	756 - 902
	50 x 50	50	298 ≤	299 - 340	341 - 387	388 - 433	434 - 481	482 - 527	574 - 621	763 - 808	856 - 901	950 - 1134
	75 x 75	49	442 ≤	443 - 503	504 - 573	574 - 641	642 - 711	712 - 780	849 - 920	1129 - 1196	1266 - 1333	1406 - 1678
Ống Hộp Mạ Kẽm	90 x 90	25	271 ≤	272 - 309	310 - 352	353 - 394	395 - 437	438 - 478	521 - 564	693 - 734	777 - 818	863 - 1030
	13 x 26	100	231 ≤	232 - 264	265 - 300	301 - 336	337 - 373	374 - 409	445 - 482	592 - 627	664 - 699	737 - 879
	16 x 36	200	609 ≤	610 - 694	695 - 790	791 - 884	885 - 981	982 - 1075	1170 - 1268	1557 - 1650	1745 - 1838	1938 - 2314
	20 x 40	100	353 ≤	354 - 402	403 - 458	459 - 513	514 - 569	570 - 624	679 - 736	903 - 957	1013 - 1066	1125 - 1342
	25 x 50	100	445 ≤	446 - 506	507 - 577	578 - 646	647 - 716	717 - 785	855 - 926	1137 - 1204	1274 - 1342	1415 - 1689
	30 x 60	100	536 ≤	537 - 610	611 - 695	696 - 778	779 - 863	864 - 946	1030 - 1116	1370 - 1452	1536 - 1618	1706 - 2036
	30 x 90	50	359 ≤	360 - 409	410 - 466	467 - 522	523 - 579	580 - 634	691 - 748	919 - 973	1030 - 1085	1144 - 1365
	40 x 80	50	359 ≤	360 - 409	410 - 466	467 - 522	523 - 579	580 - 634	691 - 748	919 - 973	1030 - 1085	1144 - 1365
	50 x 100	50	451 ≤	452 - 513	514 - 585	586 - 655	656 - 726	727 - 796	866 - 939	1152 - 1221	1292 - 1360	1434 - 1712
Ống Tôn Mạ Kẽm	60 x 120	25	271 ≤	272 - 309	310 - 352	353 - 394	395 - 437	438 - 478	521 - 564	693 - 734	777 - 818	863 - 1030
	Φ 21	153	293 ≤	294 - 334	335 - 381	382 - 426	427 - 473	474 - 518	565 - 611	751 - 795	842 - 886	935 - 1115
	Φ 27	127	317 ≤	318 - 361	362 - 411	412 - 461	462 - 511	512 - 560	610 - 660	811 - 859	909 - 957	1010 - 1205
	Φ 34	102	323 ≤	324 - 368	369 - 419	420 - 469	470 - 520	521 - 570	621 - 673	826 - 875	926 - 975	1028 - 1227
	Φ 42	91	360 ≤	361 - 410	411 - 467	468 - 523	524 - 580	581 - 636	693 - 750	921 - 976	1033 - 1087	1147 - 1369
	Φ 49	61	282 ≤	283 - 322	323 - 366	367 - 410	411 - 455	456 - 498	543 - 588	722 - 765	810 - 852	899 - 1073
	Φ 60	61	345 ≤	346 - 394	395 - 448	449 - 502	503 - 557	558 - 910	664 - 720	884 - 936	990 - 1043	1100 - 1313
	Φ 76	37	266 ≤	267 - 303	304 - 345	346 - 386	387 - 428	429 - 469	512 - 554	680 - 720	762 - 803	847 - 1010
	Φ 90	27	230 ≤	231 - 262	263 - 299	300 - 334	335 - 371	372 - 406	443 - 479	589 - 624	660 - 695	733 - 875
Ống Tôn Mạ Kẽm	Φ 114	24	260 ≤	261 - 296	297 - 338	339 - 378	379 - 419	420 - 459	501 - 542	666 - 705	746 - 785	829 - 989



VẠN TÍN STEEL

MỘT CHỮ TÍN - VẠN NIỀM TIN

**BẢNG QUY CHUẨN TRỌNG LƯỢNG THÉP ỐNG - VUÔNG - HỘP MẠ KẼM
TIÊU CHUẨN ASTM A500/A500M-18 - NHÀ MÁY NAM HƯNG**

Loại Sản Phẩm	Kích Thước Dimension	Chiều Dày Thành Ống - (mm)								
		Số cây/bó Pcs/bundle	0.80	0.90	1.00	1.10	1.20	1.40	1.80	2.00
Ống Tôn Mạ Kẽm	Φ 21	127	2.22	2.52	2.83	2.95	3.44	3.81	-	-
	Φ 27	127	2.84	3.24	3.63	3.79	4.42	4.97	-	-
	Φ 34	91	3.60	4.10	4.60	4.80	5.60	6.30	8.51	9.49
	Φ 42	61	-	5.10	5.72	5.97	6.96	7.82	10.58	11.81
	Φ 49	61	-	-	-	6.97	8.13	9.15	12.39	13.83
	Φ 60	37	-	-	-	-	9.88	11.11	15.06	16.81
	Φ 76	37	-	-	-	-	-	14.25	19.35	21.59
	Φ 90	19	-	-	-	-	-	17.02	23.11	25.79
	Φ 114	10	-	-	-	-	-	21.62	29.36	32.75
Ống Vuông Mạ Kẽm	14 x 14	100	1.79	2.03	2.28	2.38	2.77	-	-	-
	16 x 16	100	2.12	2.41	2.70	2.82	3.29	-	-	-
	20 x 20	100	2.60	2.96	3.32	3.46	4.04	4.54	-	-
	25 x 25	100	3.29	3.75	4.20	4.38	5.11	5.75	-	-
	30 x 30	100	3.99	4.54	5.09	5.31	6.19	6.96	9.50	10.60
	40 x 40	49	-	6.13	6.87	7.17	8.36	9.40	12.73	14.21
	50 x 50	49	-	-	-	9.02	10.33	11.82	16.04	17.90
	60 x 60	25	-	-	-	-	-	12.68	19.35	21.59
	75 x 75	25	-	-	-	-	15.63	17.89	24.31	27.13
	90 x 90	20	-	-	-	-	-	21.56	29.31	32.70
	100 x 100	16	-	-	-	-	-	23.99	32.61	36.39
Ống Hộp Mạ Kẽm	10 x 20	50	1.98	2.26	2.53	2.64	3.08	-	-	-
	13 x 26	50	2.61	2.97	3.33	3.47	4.05	4.55	-	-
	20 x 40	98	3.98	4.54	5.09	5.31	6.19	6.96	-	-
	25 x 50	50	5.03	5.73	6.42	6.70	7.81	8.79	-	-
	30 x 60	50	6.07	6.91	7.75	8.09	9.43	10.60	14.38	16.04
	30 x 90	50	-	-	-	-	12.65	14.23	-	-
	40 x 80	50	8.15	9.28	10.40	10.85	12.65	14.23	19.33	21.57
	50 x 100	20	-	-	-	14.50	15.92	17.90	24.32	27.14



VẠN TÍN STEEL

MỘT CHỮ TÍN - VẠN NIỀM TIN

BẢNG QUY CHUẨN TRỌNG LƯỢNG THÉP ỐNG - VUÔNG - HỘP MẠ KẼM
TIÊU CHUẨN ASTM A500/A500M-18 - NHÀ MÁY ASIA

Loại Sản Phẩm	Kích Thước Dimension	Chiều Dày Thành Ống - (mm)										
		Số cây/bó Pcs/bundle	0.80	0.90	1.00	1.10	1.20	1.30	1.40	1.60	1.80	2.00
Độ Dày Nguyên Liệu - (mm)			0.72	0.82	0.92	1.02	1.13	1.22	1.27	1.52	1.72	1.92
Ống Tôn Mạ Kẽm	Φ 21	127	2.17	2.47	2.77	3.07	3.35	3.68	3.77	4.58	-	-
	Φ 27	127	2.84	3.17	3.55	3.94	4.42	4.71	4.96	5.87	-	-
	Φ 34	91	3.53	4.02	4.51	5.00	5.48	5.98	6.16	7.45	-	-
	Φ 42	61	-	5.05	5.59	6.20	6.97	7.41	7.84	9.24	10.45	11.67
	Φ 49	61	-	-	-	7.25	8.04	8.68	9.03	10.81	12.23	13.66
	Φ 60	37	-	-	-	8.94	9.90	10.68	11.13	13.32	14.98	16.73
	Φ 76	37	-	-	-	11.34	12.56	13.56	14.12	16.90	19.12	-
	Φ 90	19	-	-	-	-	-	16.10	17.00	20.00	22.70	-
	Φ 114	10	-	-	-	-	18.89	20.46	21.24	25.50	28.76	-
Ống Vuông Mạ Kẽm	12 x 12	100	1.55	1.77	1.95	2.16	-	-	-	-	-	-
	14 x 14	100	1.83	2.08	2.29	2.54	2.77	-	3.11	-	-	-
	16 x 16	100	2.10	2.39	2.69	2.98	3.25	-	3.65	-	-	-
	20 x 20	100	2.58	2.94	3.29	3.65	4.04	4.37	4.55	5.44	-	-
	25 x 25	100	3.26	3.71	4.16	4.61	5.11	5.52	5.74	6.87	-	-
	30 x 30	100	3.93	4.48	5.03	5.57	6.17	6.67	6.94	8.30	-	-
	38 x 38	100	5.05	5.75	6.46	7.16	7.93	8.56	8.91	10.67	-	-
	40 x 40	49	-	6.08	6.76	7.49	8.30	8.96	9.33	11.17	12.64	14.11
	50 x 50	49	-	7.64	8.49	9.42	10.43	11.26	11.72	14.03	15.88	17.72
	60 x 60	25	-	-	10.27	11.30	12.56	13.50	-	17.00	19.12	21.34
	75 x 75	25	-	-	-	14.22	15.75	17.00	17.71	21.20	23.98	26.77
	90 x 90	16	-	-	-	-	18.95	20.45	21.29	25.50	28.85	32.20
	100 x 100	16	-	-	-	-	-	22.75	23.59	28.35	32.08	35.80
Ống Hộp Mạ Kẽm	10 x 20	98	1.95	2.22	2.46	2.73	-	-	-	-	-	-
	10 x 29	98	2.58	2.94	3.29	3.65	3.99	-	4.49	-	-	-
	13 x 26	98	2.58	2.94	3.29	3.65	3.99	-	4.49	-	-	-
	20 x 40	98	3.93	4.48	5.03	5.57	6.17	6.67	6.94	-	-	-
	25 x 50	50	4.95	5.64	6.33	7.01	7.77	8.39	8.73	-	-	-
	30 x 60	50	-	6.80	7.63	8.46	9.37	10.11	10.53	12.60	14.26	15.92
	30 x 90	50	-	9.11	10.23	11.34	12.56	13.56	14.12	16.90	19.12	21.34
	40 x 80	50	-	9.11	10.23	11.34	12.56	13.56	14.12	16.90	19.12	21.34
	50 x 100	32	-	-	-	14.22	15.75	17.01	17.71	21.19	23.98	26.77
	60 x 120	20	-	-	-	-	18.89	20.46	21.24	25.49	28.84	32.19

**BẢNG QUY CHUẨN TRỌNG LƯỢNG THÉP ỐNG - VUÔNG - HỘP MẠ KẼM
TIÊU CHUẨN ASTM A500/A500M-18 - NHÀ MÁY ÁNH HOÀ**

Loại Sản Phẩm	Kích Thước Dimension	Chiều Dày Thành Ống - (mm)									
		Số cây/bó Pcs/bundle	0.80	0.90	1.00	1.10	1.20	1.30	1.40	1.80	2.00
Độ Dày Nguyên Liệu - (mm)			0.75	0.85	0.95	1.05	1.15	1.25	1.35	1.75	1.95
Ống Tôn Mạ Kẽm	Φ 21	169	-	2.53	2.84	3.14	3.41	-	4.01	-	-
	Φ 27	127	-	3.21	3.59	3.98	4.34	-	5.11	-	-
	Φ 34	102	-	-	4.54	5.03	5.50	-	6.44	8.38	-
	Φ 42	61	-	-	-	6.32	6.93	-	8.16	10.53	11.74
	Φ 49	61	-	-	-	7.28	7.98	-	9.40	12.14	13.54
	Φ 60	37	-	-	-	9.04	9.92	-	11.68	15.10	16.84
	Φ 76	37	-	-	-	11.42	12.53	-	14.75	19.11	21.32
	Φ 90	37	-	-	-	-	-	-	17.35	22.49	25.09
	Φ 114	19	-	-	-	-	-	-	22.27	28.97	32.32
Ống Vuông Mạ Kẽm	14 x 14	200	1.78	2.03	2.27	2.48	2.73	-	3.21	-	-
	20 x 20	100	2.61	2.96	3.32	3.68	3.99	-	4.70	-	-
	25 x 25	100	3.29	3.75	4.20	4.65	5.06	-	5.95	-	-
	30 x 30	100	3.97	4.52	5.06	5.60	6.12	-	7.20	-	-
	40 x 40	100	-	6.08	-	7.54	8.25	-	9.71	12.55	14.00
	50 x 50	100	-	-	8.56	9.48	10.38	-	12.22	15.81	17.64
	75 x 75	25	-	-	-	-	15.70	-	18.48	23.96	26.73
	90 x 90	25	-	-	-	-	-	-	22.24	28.84	-
Ống Hộp Mạ Kẽm	13 x 26	200	2.54	2.89	3.23	3.58	3.89	-	4.57	-	-
	20 x 40	98	3.97	4.52	5.06	5.60	6.12	-	7.20	9.29	-
	25 x 50	200	-	5.69	6.37	7.06	7.72	-	9.08	11.73	-
	30 x 60	50	-	6.86	7.69	8.51	9.31	10.14	10.96	14.18	15.82
	30 x 90	50	-	-	10.30	11.41	12.51	13.61	14.72	19.07	21.27
	40 x 80	50	-	-	10.30	11.41	12.51	13.61	14.72	19.07	21.27
	50 x 100	50	-	-	-	14.31	15.70	-	18.48	23.96	26.73
	60 x 120	20	-	-	-	-	-	-	22.21	28.84	32.18

BẢNG QUY CHUẨN KHỐI LƯỢNG ỐNG THÉP HÀN ĐEN

- Tiêu Chuẩn: ASTM A53, ASTM A106, ..v..v..
- Dung sai đường kính ngoài: $\pm 1\%$
- Dung sai chiều dày thành ống: $\pm 8\%$
- Dung sai về trọng lượng: $\pm 8\%$
- Các Nhà Máy: Hoà Phát - Việt Đức - Hoa Sen - Việt Long - 190 - Nhập Khẩu ..v..v..



BẢNG QUY CHUẨN TRỌNG LƯỢNG ỐNG THÉP TRÒN ĐEN TIÊU CHUẨN ANH QUỐC BS 1387 : 1985																								
Kích thước Dimension (mm)	Chiều dày thành ống (mm) / Wall thickness (mm)																							
	Số cây/bó Pcs/bundle	1.0	1.1	1.2	1.4	1.5	1.8	2.0	2.2	2.3	2.5	2.6	2.8	2.9	3.0	3.2	3.4	3.5	3.6	3.8	4.0	4.3	4.5	5.0
Φ 15.9	168	2.20	2.41	2.61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Φ 19.1	168	2.68	2.93	3.18	3.67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Φ 21.2	168	2.99	3.27	3.55	4.10	4.37	5.17	5.68	6.19	6.43	6.92	7.16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Φ 22	168	3.11	3.40	3.69	4.27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Φ 22.2	168	3.14	3.43	3.73	4.31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Φ 25	113	3.55	3.89	4.23	4.89	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Φ 25.4	113	3.61	3.96	4.30	4.97	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Φ 26	113	3.70	4.05	4.40	5.10	5.44	6.45	7.10	7.75	8.07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Φ 26.65	113	3.80	4.16	4.52	5.23	5.58	6.62	7.29	7.96	8.29	8.93	9.25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Φ 33.5	80	4.81	5.27	5.74	6.65	7.10	8.44	9.32	10.19	10.62	11.47	11.89	12.72	-	13.54	14.35	15.14	-	-	-	-	-	-	-
Φ 38.1	80	5.49	6.02	6.55	7.60	8.12	9.67	10.68	11.69	12.18	13.17	13.66	14.63	-	15.58	16.53	17.46	-	-	-	-	-	-	-
Φ 42.2	61	6.10	6.69	7.28	8.45	9.03	10.76	11.90	13.02	13.58	14.69	15.23	16.32	-	17.40	18.47	19.52	20.04	-	-	-	-	-	-
Φ 48.1	52	6.97	7.65	8.33	9.67	10.34	12.33	13.64	14.94	15.59	16.87	17.50	18.77	19.40	20.02	21.26	22.49	23.10	23.70	24.91	-	-	-	-
Φ 50.3	52	-	-	-	10.13	10.83	12.92	14.29	15.66	16.34	17.68	18.35	19.68	20.34	21.00	22.30	23.60	24.24	24.88	26.15	27.40	-	-	-
Φ 50.8	52	-	-	-	10.23	10.94	13.05	14.44	15.82	16.51	17.87	18.54	19.89	20.55	21.22	22.54	23.85	24.50	25.14	26.43	27.70	-	-	-
Φ 59.9	37	-	9.57	10.42	12.12	12.96	15.47	17.13	18.78	19.60	21.23	22.04	23.66	24.46	25.26	26.85	28.42	29.21	29.99	31.54	33.09	-	-	-
Φ 63.5	37	-	-	11.06	12.86	13.76	16.43	18.20	19.96	20.83	22.57	23.43	25.15	26.00	26.86	28.55	30.24	31.07	31.91	33.57	35.22	-	-	-
Φ 75.6	27	-	-	-	15.37	16.45	19.66	21.78	23.89	24.95	27.04	28.08	30.16	31.20	32.23	34.28	36.32	37.34	38.35	40.37	42.38	45.37	47.34	52.23
Φ 88.3	24	-	-	-	18.00	19.27	23.04	25.54	28.03	29.27	31.74	32.97	35.42	36.65	37.87	40.30	42.71	43.92	45.12	47.51	49.99	53.45	55.80	61.63
Φ 101.6	16	-	-	-	-	-	26.58	29.48	32.36	33.79	36.66	38.09	40.93	42.35	43.77	46.59	49.40	50.81	52.20	54.99	57.77	61.91	64.66	71.47
Φ 113.5	16	-	-	-	-	-	29.75	33.00	36.23	37.84	41.06	42.67	45.86	47.46	49.05	52.23	55.39	56.97	58.54	61.68	64.81	69.48	72.58	80.27

BẢNG QUY CHUẨN KHỐI LƯỢNG ỐNG THÉP ĐÚC ĐEN

- Tiêu Chuẩn: ASTM A53, ASTM A106, ..v..v..
- Dung sai đường kính ngoài: $\pm 1\%$
- Dung sai chiều dày thành ống: $\pm 8\%$
- Dung sai về trọng lượng: $\pm 8\%$
- Các Nhà Máy: Hoà Phát - Việt Đức - Hoa Sen - Việt Long - 190 - Nhập Khẩu ..v..v..

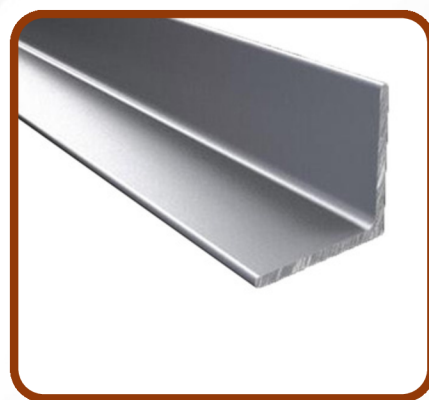


**BẢNG QUY CHUẨN TRỌNG LƯỢNG ỐNG THÉP ĐÚC
THEO TIÊU CHUẨN ASTM A106/A53, API5L GrB**

KT Danh Nghĩa		Đ.K Ngoài (mm)	Schedule 40 - SCH40			Schedule 80 - SCH80		
A	Icnh		Dày	Trọng Lượng (kg/m)	Trọng Lượng (kg/cây)	Dày	Trọng Lượng (kg/m)	Trọng Lượng (kg/cây)
15	1/2"	21.3	2.77	1.27	7.62	3.73	1.62	9.72
20	3/4"	26.7	2.87	1.69	10.14	3.91	2.20	13.20
25	1"	33.4	3.38	2.50	15.00	4.55	3.24	19.44
32	1 - 1/4"	42.2	3.56	3.39	20.34	4.85	4.47	26.82
40	1 - 1/2"	48.3	3.68	4.05	24.30	5.08	5.41	32.46
50	2"	60.3	3.91	5.44	32.64	5.54	7.48	44.88
65	2 - 1/2"	73.0	5.16	7.10	42.60	7.01	8.63	51.78
65	2 - 1/2"	76.0	5.16	9.01	54.06	7.01	11.92	71.52
80	3"	88.9	5.50	11.29	67.74	7.62	15.27	91.62
100	4"	114.3	6.02	16.07	96.42	8.56	22.32	133.92
125	5"	141.3	6.55	21.76	130.56	9.52	30.97	185.82
150	6"	168.3	7.11	28.26	169.56	10.97	42.56	255.36
200	8"	219.1	8.18	42.55	255.30	12.70	64.61	387.66
250	10"	273.0	9.27	60.20	361.20	-	-	-
300	12"	323.8	10.31	79.71	478.26	-	-	-

BẢNG QUY CHUẨN KHỐI LƯỢNG THÉP V KẼM

- Tiêu Chuẩn: ASTM A53, ASTM A106, ..v..v..
- Dung sai đường kính ngoài: $\pm 1\%$
- Dung sai chiều dày thành ống: $\pm 8\%$
- Dung sai về trọng lượng: $\pm 8\%$
- Các Nhà Máy: Sunrise - Nam Hưng - Asia - Ánh Hoà - Nam Kim ..v..v..

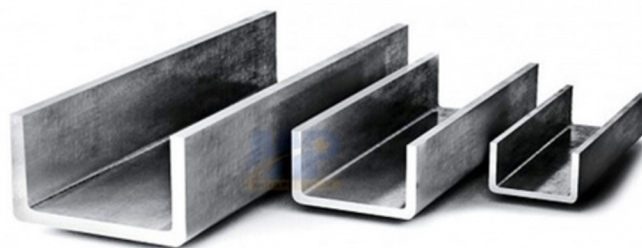


BẢNG QUY CHUẨN TRỌNG LƯỢNG THÉP V

STT	Quy Cách (mm)			Độ Dày Sản Phẩm (Thickness)							
	Cạnh	Cạnh	Dài	1.8	2.0	2.5	3.0	3.5	4.0	4.5	5.0
1	25	25	6000	3.93	4.33	5.30	6.22	7.09	-	-	-
2	30	30	6000	4.78	5.28	6.48	7.63	8.74	-	-	-
3	35	35	6000	5.63	6.22	7.65	9.04	10.39	-	-	-
4	40	40	6000	-	7.16	8.83	10.46	12.03	13.56	-	-
5	45	45	6000	-	8.10	10.01	11.87	13.68	15.45	17.17	-
6	50	50	6000	-	-	-	13.28	15.33	17.33	19.29	21.20
7	63	63	6000	-	-	-	16.96	19.62	22.23	24.80	27.32
8	70	70	6000	-	-	-	18.93	21.93	24.87	27.77	30.62

BẢNG QUY CHUẨN KHỐI LƯỢNG THÉP U

- Độ tương thích cao với các vật liệu xây dựng.
- Khả năng chịu lực va chạm tốt.
- Độ bền cao khi chống chịu với thời tiết khắc nghiệt.



BẢNG QUY CHUẨN KHỐI LƯỢNG - KÍCH THƯỚC THÉP U - TCCS VNO - SS400

Loại sản phẩm	Chiều dài chân H (mm)	Chiều dài chân B (mm)	Dung sai (mm)	Chiều dày t (mm)	Dung sai (mm)	Khối lượng cây (kg/m)	Ghi chú
U50	50	23	±1.5	2.2	±0.2	2	
U65	65	32	±1.5	2.4	±0.2	2.83	
	65	34	±1.5	3.1	±0.2	3.33	
	65	38	±1.5	5.3	±0.2	5.17	
U80	80	38	±1.5	2.6	±0.2	3.75	
	80	40	±2.0	3.8	±0.2	5.17	
	80	40	±2.0	5.7	±0.2	6.67	
U100	100	46	±2.0	2.8	±0.2	5.42	
	100	48	±2.0	3.8	±0.2	6.67	
	100	50	±2.0	4.6	±0.2	7.67	
	100	52	±2.0	6	±0.2	9.17	
U120	120	49	±2.0	3.2	±0.2	7.08	
	120	53	±2.0	5	±0.2	9	
U140	140	56	±2.0	3.5	±0.2	8.83	
	140	58	±2.0	4.6	±0.2	10.67	
U160	160	65	±2.0	4.5	±0.2	12.17	
U180	180	70	±2.0	7.7	±0.2	21.3	
U200	200	75	±2.0	8.2	±0.2	25.2	



VẠN TÍN STEEL

MỘT CHỮ TÍN - VẠN NIỀM TIN

ĐƠN TRỌNG - THÉP XÂY DỰNG

ĐƠN TRỌNG CỦA CÁC TIÊU CHUẨN - THÉP XÂY DỰNG STANDARD TOLERANCE				
TIÊU CHUẨN Standard	ĐƯỜNG KÍNH Dimeter (mm)	TIẾT DIỆN NGANG Nomial Sectional (mm)	ĐƠN TRỌNG Unit Mass (kg/m)	DUNG SAI ĐƠN TRỌNG Weight Tolernance
JSC G 3112 : 2020	D6 - D8	-	-	-
	D10	71.73	0.560	± 6
	D13	126.70	0.995	
	D16	198.60	1.560	± 5
	D19	286.50	2.250	
	D22	387.10	3.040	
	D25	506.70	3.980	
	D29	642.40	5.040	± 4
	D32	794.20	6.230	
	D35	956.60	7.510	
TCVN 1651 - 2018	D6	28.30	0.222	± 8
	D8	50.27	0.395	
	D10	78.50	0.617	± 6
	D12	113.00	0.888	
	D14	154.00	1.210	± 5
	D16	201.00	1.580	
	D18	254.50	2.000	
	D20	314.00	2.470	
	D22	380.10	2.980	
	D25	491.00	3.850	± 4
	D28	616.00	4.830	
	D32	804.00	6.310	
	D36	1017.90	7.990	
A615/A615M - 20	D10	71.00	0.560	± 6
	D13	129.00	0.994	
	D16	199.00	1.552	
	D19	284.00	2.235	
	D22	387.00	3.042	
	D25	510.00	3.973	
	D29	645.00	5.060	
	D32	819.00	6.404	
	D36	1006.00	7.907	

ĐỐI TÁC CHIẾN LƯỢC

Với phương châm: “Đồng Hành Cùng Phát Triển”, **Vạn Tín Steel** luôn đặt mối quan hệ đối tác lên hàng đầu để xây dựng một mạng lưới cung cấp đầy đủ các mặt hàng cho ngành xây dựng nói chung và ngành thép nói riêng đến Quý Khách Hàng. Công ty luôn hướng đến mục đích mang đến giá trị cốt lõi, sản phẩm chất lượng và giá thành cạnh tranh nhất đến Quý Khách Hàng.



Thép Hoà Phát



Thép Việt Đức



Thép Hoa Sen



Thép Seah



Thép Việt Long



Thép Vinapipe



VẠN TÍN STEEL

MỘT CHỮ TÍN - VẠN NIỀM TIN

ĐỐI TÁC CHIẾN LƯỢC



Thép Nam Hưng



Thép Sunrise



Tôn Nam Kim



Thép Visa



Thép Ánh Hoà



Thép Vinaone



Thép Việt Mỹ



Thép Asia



Thép Việt Nhật



LỜI CẢM ƠN

Công Ty TNHH Xây Dựng Và Thương Mại Thép Vạn Tín xin chân thành cảm ơn vì đã dành thời gian quý báu để tham khảo hồ sơ doanh nghiệp của Chúng Tôi. **Vạn Tín Steel** hy vọng bạn có cái nhìn cụ thể và rõ ràng về giá trị cốt lõi, năng lực kinh doanh của công ty chúng tôi. Chúng tôi luôn sẵn sàng hợp tác, đồng hành và đem lại lợi ích cho quý khách hàng, quý đối tác trong hiện tại và tương lai. Rất mong được hợp tác. Trân trọng!

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI THÉP VẠN TÍN

MST: 3401253349



vantinsteelpipe@gmail.com



0909 886 978



vantinsteel.com



facebook.com/vantinsteelpipe